TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 44/2024/LĐ-ST Ngày: 16-9-2024 V/v Tranh chấp về tiền lương.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi – Cử nhân luật;

2. Ông Đoàn Nam Lê Thiện - Phó chủ tịch liên đoàn lao động thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Vào ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Lao động thụ lý số 213/2024/TLST– LĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp về tiền lương" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXXST-LĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2024/QĐST-LĐ ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị M, sinh năm 1972; thường trú: Số 165/22 đường K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty H; trụ sở chính: 19/7 V, khu phố 2, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số 4, đường K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: D10-08 Oriental Plaza số 683 Âu Cơ, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị M trình bày:

Bà Đặng Thị M là công nhân làm việc tại Công ty H (nay gọi tắt là Công ty H) có địa chỉ tại số 4 đường K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bà M bắt đầu làm việc từ tháng 12/2022 đến tháng 02/2024 với vị trí công nhân may nệm ghế salong với mức lương là 10.000.000 đồng/tháng/26 ngày công. Tuy nhiên, giữa bà M với Công ty không ký hợp đồng lao động. Trong thời gian bà M làm việc tại Công ty H thì Công ty mới trả lương cho bà M đến tháng 10/2023. Lương tháng 11/2023 của bà M là 11.300.000 đồng, nhưng Công ty mới trả cho bà được 9.000.000 đồng, hiện còn nợ 2.300.000 đồng. Riêng tháng 12/2023, tháng 01/2024 và tháng 2/2024 Công ty chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền lương nào cho bà M. Cụ thể như sau: Tháng 12/2023, bà M đi làm được 24 ngày công, nghỉ 02 ngày công nên tiền lương tháng 12/2023 được tính như sau: (10.000.000 đồng/tháng: 26 ngày công) x 24 ngày công = 9.230.000 đồng; Tháng 01/2024, bà M đi làm được 27 công và 12 tiếng tăng ca nên tiền lương tháng 01/2024 được tính như sau: (10.000.000 đồng/tháng: 26 ngày công) x 27 công = 10.384.000 đồng, (1); + Tiền tăng ca 12 tiếng, tính như sau: (384.000 đồng/ngày công: 8 tiếng) x 150% x 12 tiếng = 864.000 đồng, (2). Do đó, tổng tiền lương tháng 01/2024: (1) + (2) = 11.248.000 đồng; Tháng 02/2024, bà M đi làm được 21,5 ngày công: Nên tiền lương tháng 02/2024 được tính như sau: (10.000.000 đồng/tháng: 26 ngày công) x 21,5 ngày công = 8.269.000 đồng.

Đồng thời tiền lương tháng 11/2023 của bà M (có phiếu lương do Công ty phát) thì tiền lương là 11.300.000 đồng. Công ty đã trả được 9.000.000 đồng, chuyển khoản vào tài khoản của bà tên Đặng Thị M số tài khoản 1410132788003 Ngân hàng TMCP Quân Đội vào các ngày cụ thể như sau: Ngày 20/3/2024 Công ty chuyển khoản 1.000.000 đồng; ngày 22/3/2024 chuyển khoản 3000.000 đồng; ngày 12/4/2024 chuyển khoản 2.000.000 đồng; ngày 04/6/2024 Công ty chuyển tiếp 3.000.000 đồng. Do đó, Công ty H còn nợ tiền lương của bà Đặng Thị M tổng cộng là: 31.047.000 đồng.

Tuy nhiên, do số tiền lương được đối chiếu giữa bà M với Công ty H không thống nhất. Vì vậy, bà M chỉ yêu cầu Công ty H phải thanh toán cho bà M tổng số tiền lương còn nợ từ tháng 11/2023 đến tháng 02/2024 là 28.885.000 đồng bằng số tiền lương mà Công ty H xác nhận còn nợ bà M. Ngoài ra, bà M không yêu cầu gì thêm.

- Tại văn bản ý kiến ngày 20/8/2024, văn bản trình bày ý kiến bổ sung và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Thanh Đ trình bày:

Thống nhất bà Đặng Thị M có quan hệ lao động với Công ty H và làm việc tại Số 4, đường K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bà M bắt đầu làm việc từ tháng 12/2022 đến tháng 2/2024 với vị trí công nhân may nệm salong. Hiện bà M không còn làm việc tại Công ty H. Công ty H xác nhận tổng tiền lương của bà M từ tháng 11/2023 đến tháng 02/2024 là 39.885.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty H đã thanh toán cho bà M được số tiền 11.000.000 đồng. Vì vậy, Công ty H xác nhận còn nợ bà M số tiền lương là 28.885.000 đồng. Nay bà M khởi kiện, yêu cầu Công ty H phải thanh toán số tiền lương còn nợ là 28.885.000 đồng thì Công ty đồng ý thanh toán cho bà M số tiền lương còn nợ nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn khởi kiện tranh chấp tiền lương phát sinh từ quan hệ lao động với bị đơn. Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi làm việc giải quyết tranh chấp, cụ thể nơi nguyên đơn làm việc tại Số 4, đường K, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, đây là vụ án "Tranh chấp về tiền lương" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm đ khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất hai bên có quan hệ lao động, số tiền lương còn nợ. Đây là sự thừa nhận của các đương sự cho nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự có cơ sở xác định giữa nguyên đơn với bị đơn có quan hệ lao động với nhau. Quan hệ lao động giữa nguyên đơn và bị đơn trên tinh thần tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên có giá trị và hiệu lực thi hành. Do Công ty nợ lương nhiều tháng, nên cuối tháng 02/2024 bà M xin nghỉ phép 02 tháng không lương, sau đó thì nghỉ việc luôn. Sau khi nghỉ việc, bị đơn vẫn còn nợ tiền lương, cho nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lương còn nợ một phần của tháng 11/2023 và từ tháng 12/2023 đến tháng 02/2024 là 28.885.000 đồng. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn đồng ý thanh toán tiền lương còn thiếu trên cho nguyên đơn. Như vậy, số tiền lương bị đơn còn thiếu thì bị đơn phải có trách nhiệm trả nguyên đơn theo quy định Điều 95 Bộ luật Lao động *"1. Người sử dụng lao động trả lương cho người lao động căn cứ vào tiền lương đã thỏa thuận, năng suất lao động và chất lượng thực hiện công việc"*.

[5] Từ những phân tích trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Về án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 32, 40, 92, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 90, 94 và 95 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị M đối với Công ty H về việc "Tranh chấp về tiền lương".

Buộc Công ty H có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị M tiền lương tháng 11/2023 đến tháng 02/2024 là 28.885.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất huy động tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm trả tiền.

2. Án phí lao động sơ thẩm: Công ty H phải chịu 867.000 đồng.

3. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng